

红

幼儿

认识家

小儿郎画册·双语版

晶晶 编



仅售 5.5元

海燕出版社



píkǎqiū

pí kǎ qiū
皮卡丘



méi huā lù
梅花鹿



Santa Claus

shèng dàn lǎo rén
圣诞老人



teddy bear

tài dí xióng
泰迪熊

ISBN 7-5350-2537-4



9 787535 025371 >

责任编辑 郭士洁
美术编辑 黄蔚慧
封面设计 郭晓宇

小儿郎画册·双语版 幼儿认物识字(红)

陕西人民出版社 出版 地址: 西安市北大街21号 邮政编码: 710002

电话: 029-78711092 1116 传真: 029-78711093

开本: 787×1092 1/16 印张: 4 字数: 80 千字

2004年11月第1版 2004年11月第1次印刷 印数: 1-10000册

ISBN 7-5350-2537-4 G·1348

定价: 22.00元 零售: 5.50元

clay sculpture



ní sù
泥塑



yuán zhū bǐ
圆珠笔



abacus

suàn pán
算盘



bookmark

shū qiān
书签



ruler

chǐ zi
尺子



folder

wén jiàn dài
文件袋



bǐ jì běn
笔记本



zhǐ
纸

painting



huà
画



qiān bǐ
铅笔



shū jí
书籍

pencil sharpener



juǎn bǐ dāo
卷笔刀



xué xí jī
学习机



dìng shū jī
订书机



fàng dà jìng
放大镜



cí tiě
磁铁



gōng jù xiāng
工具箱

modification liquid



tú gǎi yè
涂改液



jiffy knife

gōng jù dāo
工具刀



dustbin

lā jī tǒng
垃圾桶



tape dispenser

jiāo dài jià
胶带架



scissors

jiǎn dāo
剪刀

blackboard



drawing pin

tú dīng
图钉

hēi bǎn
黑板

box



xiāng

箱



diàn huà běn

电话本

paint



yán liào

颜料



bié zhēn

别针

clip



jiā zi

夹子

color palette



tiáo sè bǎn

调色板



gǎn lǎn qiú
橄 榄 球



lán qiú
篮 球



yǔ máo qiú
羽 毛 球



yǔ máo qiú pāi
羽 毛 球 拍



wǎng qiú pāi
网 球 拍



wǎng qiú
网 球

billiard ball



tái qiú
台球

football



zú qiú
足球

ball



pí qiú
皮球

medal



jiǎng pái
奖牌

cup



jiǎng bēi
奖杯

boxing gloves



quán jī shǒu tào
拳击手套



basket hoop

lán qiú kuàng

篮球框



helmet

tóu kuī

头盔



roller skates

hàn bīng xié

旱冰鞋



rope skipping

tiào shéng

跳绳



bowling

bǎo líng qiú

保龄球



pingpong rackets

pīng pāng qiú pāi

乒乓球拍



wén jù bāo

文具包



shǔ biāo

鼠标

notebook PC



guāng pán

光盘



bǐ jì běn diàn nǎo

笔记本电脑

computer



diàn nǎo

电脑



cí pán

磁盘



microphone

mài kè fēng

麦克风



earphone

ěr jī

耳机



plug

chā tóu

插头



flashlight

shǒu diàn tǒng

手电筒



blood-pressure meter

xuè yā jì

血压计



printer

dǎ yìn jī

打印机

camera



zhào xiàng jī

照相机

video camera



shè xiàng jī

摄像机

telephone



beep-pager



chuán hū jī

传呼机

diàn huà

电话

television



mobile phone



yí dòng diàn huà

移动电话

diàn shì jī

电视机



bǎn shou

扳手



qián zi

钳子



sǎ shuǐ hú

洒水壶



qiáng shuā

墙刷



jù

锯

screwdriver



luó

sī

dāo

螺丝刀



spade

chǎn zi
铲子



fork

chā zi
叉子



watering pot

pēn hú
喷壶



knife

dāo
刀



dustpan

cuō dòu
撮斗



brush

máo shuā
毛刷

handkerchief



shǒu pà

手帕

star



xīng xíng

星形



life jacket

jiù shēng yī

救生衣



life buoy

jiù shēng quān

救生圈

mirror



jìng zi

镜子



clip

qiǎ zi

卡子